



Mein Weg nach Deutschland

Podcast „Ankommen in der Berufswelt” („Hòa nhập vào thế giới nghề nghiệp“)

Từ vựng

Tập 3: Thợ mộc Tristan

die Bautischlerei: Chỗ làm việc của thợ mộc; đó là nơi các cấu kiện gỗ được sản xuất và bề mặt gỗ được xử lý.

das Brett: Miếng gỗ dài cắt ra từ thân cây (ván)

das Designmöbel: Loại đồ gỗ cao cấp, hiện đại và thường thì đắt tiền (đồ gỗ Design)

entwerfen: Phác họa hoặc trình bày một cái gì đó

die Einzelanfertigung: Sản phẩm chỉ được sản xuất một lần (sản phẩm đơn chiếc)

fräsen: Gia công gỗ bằng một cái máy để tạo ra một bề mặt phẳng, nhẵn (bào)

der Geselle/ die Gesellin: Người đã học một chương trình đào tạo nghề thủ công và kết thúc bằng một kỳ thi

das handwerkliche Geschick: Giỏi dùng tay làm ra một cái gì đó (khéo tay làm thủ công)

die Herstellung: Chế tạo, sản xuất, làm ra

die Holzdielen: Miếng ván dùng làm ván lát sàn nhà (ván sàn)

der Holzstaub: Loại bụi xuất hiện khi người ta gia công gỗ, v/d như cưa, bào, khoan hoặc mài (bụi gỗ)

die Holzwerkstatt: Chỗ làm việc với các công cụ hoặc máy móc để làm ra hoặc sửa chữa những vật dụng bằng gỗ (xưởng gỗ).

www.goethe.de



der Innenausbau: Những biện pháp xây dựng bên trong một ngôi nhà (hoàn thiện nội thất)

ölen: Quét dầu lên một cái gì đó

der Plattensammler/ die Plattensammlerin: Người sưu tập đĩa hát; đĩa hát là một cái đĩa, mà từ đó người ta có thể nghe được nhạc (tiền thân của đĩa CD)

sägen: Cắt một khúc gỗ (cưa)

die Säge: Công cụ để cắt một khúc gỗ (cái cưa)

die Sägespäne: Những vụn gỗ, xuất hiện khi người ta cưa gỗ (mùn cưa)

das Sägewerk: Một nhà máy, nơi cây cối được cưa ra thành tấm ván hoặc xà, trụ (xưởng cưa)

schleifen: Một cách làm nhẵn gỗ (mài)

die Schleifmaschine: Một loại máy làm nhẵn gỗ (máy mài)

der Tischler/ die Tischlerin: Một nghề nghiệp gia công gỗ (thợ mộc)

www.goethe.de